| BỘ Y TẾ<br>**VIỆN PASTEUR**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 1952/PAS-VTTBYT | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2024* |

hcst_xacb.pas_Quan tri_27/06/2024 10:51:28

# YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Ngày 13/6/2024, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hành yêu cầu báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, Viện vẫn chưa nhận đủ báo giá.

Nay Viện tiếp tục phát hành yêu cầu báo giá với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Cao Thị Ngọc Thẩm
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 093 654 8286
- Địa chỉ email: ngoctham3107@gmail.com hoặc thamctn@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 26 tháng 6 năm 2024 đến trước 17 giờ 00 ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2024.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá**

1. Danh mục hàng hóa

Theo Phụ lục đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

Trong vòng 6 – 8 tuần kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán.

hcqt_xdcb.pas Quan tri 27/05/2024 10:41:28

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG**
**TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

VIỆN PASTEUR TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Việt Hà

**Phụ lục I**

**DANH MỤC HÀNG HÓA**

*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1952/PAS-VTTBYT ngày 26/6/2024 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)*

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Kit tách chiết RNA vi rút | Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu.<br>Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90%<br>Công nghệ màng silica phân lập RNA virus từ 20 - 40 phút<br>Thành phần:<br>250 cột có gắn màng silica<br>Dung dịch ly giải<br>Ống thu thập (2 ml)<br>Chất mang gắn kết với RNA<br>Chất đệm rửa<br>Dung dịch thu nhận acid nucleic không có RNase, chứa 0,04% Sodium Azide | Test | 2.250 |
| 2 | Dung dịch Ethanol tuyệt đối | Độ tinh khiết: ≥ 99,9%<br>Điểm sôi: 78,3°C (1013 hPa)<br>Tỷ trọng: 0,79 g/cm3 (20 °C)<br>Nhiệt độ nóng chảy: -114,5 °C<br>Giá trị pH: 7,0 (10 g/l, $H_2O$, 20 °C)<br>Áp suất hơi: 57,26 hPa (19,6 °C)<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai | Lít | 16 |
| 3 | Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Ebola | Sinh phẩm chẩn đoán IVD<br>Kit realtime phát hiện bộ gene virus Ebola từ RNA.<br>Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu>97%.<br>Có bao gồm chứng nội (IC)<br>Tương thích với dòng máy realtime<br>Thành phần:<br>- Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Ebola,<br>- Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Ebola,<br>- Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus Ebola,<br>- Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội,<br>- Primer chiều ngược phát hiện chứng nội,<br>- Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội,<br>- Enzyme khuếch đại phản ứng,<br>- Dung dịch đệm<br>- Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR,<br>- Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Ebola,<br>- Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội. | Test | 50 |
| 4 | Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Hanta (HTN) | Sinh phẩm chẩn đoán IVD<br>Kit realtime phát hiện bộ gene virus Hanta từ RNA.<br>Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu>97%.<br>Có bao gồm chứng nội (IC)<br>Tương thích với dòng máy realtime<br>Thành phần:<br>Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Hanta,<br>Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Hanta,<br>Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene | Test | 50 |

hcqt_xdcb.pas_Quan tri_27/06/2024 10:41:28

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | virus Hanta,<br>Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội,<br>Primer chiều ngược phát hiện chứng nội,<br>Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội,<br>Enzyme khuếch đại phản ứng,<br>Dung dịch đệm<br>Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR,<br>Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Hanta,<br>Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội. | | |
| 5 | Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Marburg | Sinh phẩm chẩn đoán IVD<br>Kit realtime phát hiện bộ gene virus Marburg từ RNA.<br>Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu>97%.<br>Có bao gồm chứng nội (IC)<br>Tương thích với dòng máy realtime<br>Thành phần:<br>- Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Marburg,<br>- Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Marburg,<br>- Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus Marburg,<br>- Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội,<br>- Primer chiều ngược phát hiện chứng nội,<br>- Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội,<br>- Enzyme khuếch đại phản ứng,<br>- Dung dịch đệm<br>- Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR,<br>- Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Marburg,<br>- Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội. | Test | 50 |
| 6 | Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus dại | Sinh phẩm chẩn đoán IVD<br>Kit realtime phát hiện bộ gene virus dại từ RNA.<br>Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu>97%.<br>Có bao gồm chứng nội (IC)<br>Tương thích với dòng máy realtime<br>Thành phần:<br>- Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Dại,<br>- Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Dại,<br>- Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus dại,<br>- Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội,<br>- Primer chiều ngược phát hiện chứng nội,<br>- Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội,<br>- Enzyme khuếch đại phản ứng,<br>- Dung dịch đệm<br>- Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR,<br>- Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus dại,<br>- Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội. | Test | 50 |

hcqt_xdcb.pas_Quan tri_27/06/2024 16:52

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus West Nile | Sinh phẩm chẩn đoán IVD<br>Kit realtime phát hiện bộ gene virus West Nile từ RNA.<br>Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu>97%.<br>Có bao gồm chứng nội (IC)<br>Tương thích với dòng máy realtime<br>Thành phần:<br>- Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus West Nile,<br>- Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus West Nile,<br>- Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus West Nile,<br>- Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội,<br>- Primer chiều ngược phát hiện chứng nội,<br>- Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội,<br>- Enzyme khuếch đại phản ứng,<br>- Dung dịch đệm<br>- Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR,<br>- Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus West Nile,<br>- Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội. | Test | 50 |
| 8 | Nước cất pha mix và primer | Dùng trong Sinh học phân tử<br>Phương pháp tinh sạch: Hấp tiệt trùng, lọc qua màng lọc 0,1µm<br>Không nhiễm DNase, RNase hoặc Protease, pH 6-8 | ml | 3.000 |
| 9 | Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp | Loại không tiệt trùng<br>Nắp bật, có vạch chia thể tích<br>Thể tích làm việc: 2 ml<br>Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón<br>Không chứa DNase/RNase<br>Chịu được nhiệt độ từ -20 đến 121 độ C<br>Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút | Cái | 1.500 |
| 10 | Đầu côn có lọc 10µl | Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường | Cái | 9.600 |
| 11 | Đầu côn có lọc 100µl | Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường | Cái | 1.920 |
| 12 | Đầu côn có lọc 200µl | Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường | Cái | 13.440 |
| 13 | Đầu côn có lọc 1000µl | Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường | Cái | 13.920 |
| 14 | Hộp lưu mẫu 81 chỗ | Hộp 81 vị trí (9x9)<br>Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất<br>Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần<br>Có đánh dấu dạng lưới<br>Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu<br>Chịu được nhiệt độ từ -196 độ C đến 121 độ C | Cái | 170 |

hcqt_xdcb.pas_Quang 27/06/2024 10:53:29

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Găng tay nitrile không bột | Chất liệu: 100% nitrile<br>Size: S, chưa tiệt trùng<br>Hàm lượng độ bột: Tối đa 2mg/găng<br>Màu: Trắng hoặc xanh | Đôi | 4.000 |
| 16 | Đầu dò gắn huỳnh quang các loại | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô<br>- Các kênh màu: FAM; HEX; VIC; ROX<br>- Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện (Tối đa không quá 50nu) | Ống | 6 |
| 17 | Mồi các loại | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô<br>- Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện | Nu | 3.560 |
| 18 | Agarose | Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di<br>Không có hoạt tính DNase, RNase<br>Dạng bột trắng.<br>Độ bền gel (1%): ≥ 1.200g/cm2<br>Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): ≤ 36 độ C<br>Điểm nóng chảy (1,5%): ≥ 90 độ C<br>Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb | Gram | 300 |
| 19 | Dung dịch TBE 10X | Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose<br>Nồng độ 10X<br>Đã được lọc vô trùng, gồm 1 M Tris, 0,9 M axit boric và 0,01 M EDTA được sử dụng để chuẩn bị buffer 1X cho điện di polyacrylamide và gel agarose<br>Không có DNase, RNase và Protease. | Lít | 11 |
| 20 | Thang điện di 1kb DNA | Nồng độ: 0,5 µg/µl<br>Số lượng phản ứng: 500 phản ứng<br>Dùng để xác định kích thước từ 100 bp to 15.000 bp<br>Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham chiếu tại 1500 bp<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 500µl/bộ | Bộ | 1 |
| 21 | Thang điện di 100 bp DNA | Nồng độ: 0,5 µg/µl<br>Số lượng phản ứng: 100 phản ứng<br>Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb<br>Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 100µl/bộ | Bộ | 15 |
| 22 | Nước cất pha tiêm | Nước vô khuẩn dùng để hòa tan hóa chất dạng bột<br>Dung dịch nhược trương, trong suốt, không màu<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 1 lít/chai | Lít | 216 |
| 23 | Môi trường DMEM nồng độ glucose cao | Sử dụng trong nuôi cấy tế bào<br>Đã được xử lý vô trùng<br>Dạng bột<br>Nồng độ glucose: 4.500 mg/L<br>Không có Sodium Bicacbonat, Sodium Pyruvate, HEPES<br>Không có nguồn gốc động vật<br>Có chứa: Glucose cao, L - Glutamine, Phenol red<br>Yêu cầu quy cách đóng gói pha được 10 lít/hộp. | Hộp | 7 |

hcqtxdcb.pas_Quan trị_27/06/2024 10:51:28

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 24 | Dung dịch huyết thanh bào thai bê | Thành phần: huyết thanh bào thai bê<br>Mức nội độc tố ≤5 EU / mL<br>Nồng độ Hemoglobin ≤15 mg/dL<br>Đã được xử lý vô trùng<br>Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc 0,1 µm<br>Dùng trong nuôi cấy tế bào | ml | 4.000 |
| 25 | Dung dịch Trypsin-EDTA 1X | Nồng độ: 1X<br>Vô trùng: Lọc vô trùng<br>Phạm vi pH: 7,2 - 8,0<br>Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm/kg<br>Loại tế bào: Tế bào động vật có vú<br>Có Phenol Red, EDTA<br>Nguồn gốc động vật<br>Trypsin – EDTA (1X): 0,25% | ml | 500 |
| 26 | Dung dịch Penicillin-Streptomycin | Nồng độ: 100X<br>Đã lọc vô trùng<br>Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 µg/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus<br>Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn gram âm và gram dương | ml | 1.100 |
| 27 | Dung dịch kháng nấm Amphotericin B | Thành phần: 250µg amphotericin B và 205µg sodium deoxycholate<br>Nồng độ 0,25 – 2,50 µg/mL<br>Đã được xử lý vô trùng<br>Có tác dụng ngăn chặn nhiễm trong nuôi cấy tế bào | ml | 400 |
| 28 | Dung dịch Hepes | Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic<br>Nồng độ: 1M<br>Công thức: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid<br>Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào<br>Dạng lỏng<br>Giá trị pH 7,0 – 7,5<br>Đã được lọc vô trùng<br>Lượng sử dụng khuyến cáo 10–25 mM | ml | 800 |
| 29 | Dung dịch Sodium bicarbonate 7,5% | Nồng độ: 7,5%<br>Loại sản phẩm: Bổ sung<br>Đã được lọc vô trùng<br>Giá trị pH: 8,3 | ml | 1.000 |
| 30 | Dung dịch L-Glutamine | Nồng độ: 200 mM, 100X<br>Trong suốt, đã lọc vô trùng, không có Phenol red<br>Giá trị pH: 5-6<br>Nồng độ tối ưu từ 2-6 mM | ml | 700 |
| 31 | Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3 | Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng<br>Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C<br>Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng<br>Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số<br>Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate, Rox reference Dye.<br>Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 500 test/bộ | Test | 1.500 |

hcqt_xdcb.pas_Quan Vi_27/06/2024 10:55:28

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 32 | Bộ kit chạy RT-PCR một bước | Kit chạy RT-PCR 1 bước, chuẩn bị phản ứng bằng 1 ống<br>Có thể hoạt động với nồng độ RNA từ 1pg-2µg<br>Hỗn hợp Sensiscript và Omniscript Reverse Transcriptases, HotStarTaq DNA Polymerase, OneStep RT-PCR Buffer, hỗn hợp dNTP và Q-Solution cho phép khuếch đại các mẫu có hàm lượng GC cao hoặc mức độ cao của cấu trúc thứ cấp (ví dụ: các mẫu giàu GC)<br>Thành phần (đủ cho 100 phản ứng):<br>Hỗn hợp Enzyme (1 x 200 µl),<br>Dung dịch đệm 5x 1 bước RT-PCR (1 x 1 ml),<br>Hỗn hợp dNTP (1 x 200 µl, 10 mM mỗi loại),<br>Dung dịch Q 5x (1 x 2 ml),<br>Nước không chứa RNase (2 x 1,9 ml) | Test | 1.800 |
| 33 | Enzyme phiên mã ngược | Là phiên bản biến đổi gen của enzyme MMLV (RT), giảm hoạt động RNAse H, tăng thời gian bán hủy và độ ổn định nhiệt.<br>Nồng độ: 200 U/µL<br>Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12,3 kb<br>Đã loại bỏ hoạt động của Enzyme Ribonuclease H<br>Thành phần:<br>- Enzyme Reverse Transcriptase, 50 µL (10.000 units tại 200 U/µL);<br>- Dung dịch buffer 5X, 1 mL;<br>- DTT (Dithiothreitol), 500 µL (100 mM)<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 10.000 Units/Bộ | Bộ | 2 |
| 34 | Sinh phẩm tổng hợp cDNA, RT – PCR | Dùng tổng hợp cDNA, RT - PCR<br>Là protein có tính axit, trọng lượng phân tử ~ 52 kDa, ức chế RNase A, RNase B, và Rnase C<br>Dùng kèm với DTT 1mM<br>Nồng độ: 100mM<br>Thời gian tinh sạch: 10 phút<br>Yêu cầu quy cách đóng gói: 5.000 units/Bộ | Bộ | 2 |
| 35 | Enzyme Taq DNA Polymerase | Là dạng phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Taq DNA Polymerase tại nhiệt độ phòng<br>Hoạt động của Taq DNA Polymerase được phục hồi trong bước biến tính DNA (PCR).<br>- Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb<br>- Hoạt tính Exonuclease 5' - 3'<br>- Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 µL KB Extender | Test | 240 |
| 36 | Bộ dNTPs | Gồm 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM.<br>Dùng cho PCR, RT-PCR, Real Time PCR (qPCR)<br>Độ pH: 7,5<br>Độ tinh sạch >99% (tinh sạch bằng HPLC)<br>Không chứa qPCR, PCR, chất ức chế phiên mã ngược<br>Không chứa DNases và RNases<br>Không có DNA người và E. coli<br>Yêu cầu quy cách đóng gói: 4 x 250µl/bộ | Bộ | 2 |

hcqt_xdcb.pas_Quan tri_27/06/2024 15:53:32

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 37 | Dung dịch nạp mẫu | Nồng độ 6X<br>Sử dụng trên gel agarose và polyacrylamide<br>Chất chỉ thị màu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF (XCFF)<br>EDTA liên kết các ion kim loại hóa trị II và ức chế các nuclease phụ thuộc ion kim loại<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 1ml x 5 ống/bộ | Bộ | 5 |
| 38 | Kit PCR Master Mix | Gồm hai loại thuốc nhuộm (xanh và vàng) cho phép theo dõi tiến trình điện di<br>Thành phần: Polymerase, dNTPs, MgCl2 và dung dịch đệm phản ứng<br>Thuốc nhuộm màu xanh có kích thước tương đương với đoạn DNA 3-5kb trong gel agarose 1%. Thuốc nhuộm màu vàng tương ứng với kích thước của primers (<50bp). | Phản ứng | 2.000 |
| 39 | Kit ức chế phổ rộng các RNase tái tổ hợp | Các dạng gốc, tái tổ hợp và chống oxy hóa có sẵn<br>Không ức chế SP6, T7 hoặc T3 RNA Polymerase<br>Sử dụng trong nhiều xét nghiệm tiếp theo: Ức chế phổ rộng RNase của sinh vật nhân thực trong khoảng pH rộng (pH 5-8)<br>Ức chế RNase A, B và C cũng như RNase nhau thai người<br>Sử dụng để phân lập RNA, RT-PCR<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 10000U/bộ | Bộ | 2 |
| 40 | Enzyme DNase có nguồn gốc tái tổ hợp | Enzyme được dùng để loại bỏ DNA tạp nhiễm khỏi mẫu RNA trước khi chạy RT-PCR, có nguồn gốc tái tổ hợp cắt DNA sợi đôi để lại các oligodeoxynucleotide được phosphoryl hóa 5', có ái lực với DNA kể cả ở nồng độ thấp.<br>Nồng độ 2U/µL<br>Có thể tăng hoạt tính lên tới 50 lần và hiệu suất xúc tác cao hơn 350%<br>Phân cắt DNA thành oligonucleotide trong dung dịch chứa muối lên tới 0,25 M<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 1000U/hộp | Hộp | 1 |
| 41 | Enzyme Rnase I | Là chế phẩm của E. coli ribonuclease I có tác dụng phân hủy RNA.<br>Enzyme phân huỷ RNA thành hỗn hợp mononucleotide, dinucleotide và trinucleotide và không làm phân hủy DNA<br>Nồng độ 100U/µL<br>Độ tinh khiết >99%<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 10.000U/hộp | Hộp | 1 |
| 42 | Enzyme tổng hợp cDNA mạch đơn thế hệ 3 | Dùng để tổng hợp cDNA chuỗi đầu tiên từ poly(A)+ tinh khiết hoặc RNA tổng số<br>Có thể phát hiện các mục tiêu RNA từ 100 bp đến >12 kb và lượng nguyên liệu ban đầu có thể thay đổi từ 1 pg đến 5 µg tổng số RNA<br>Tổng hợp cDNA ở nhiệt độ 42–55°C<br>Tốc độ phản ứng: 50 phút<br>Nhiệt độ phản ứng tối ưu: 50°C | Test | 50 |
| 43 | Enzyme polymerase I có hoạt tính 5'-3' | Enzyme là đoạn lớn của DNA polymerase I.<br>Có hoạt tính polymerase 5'→3'<br>Nồng độ 5U/µL<br>Bộ đệm tương thích: Enzyme cắt giới hạn, PCR, đệm RT<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 300U/hộp | Hộp | 1 |
| 44 | Enzyme khuếch đại DNA có độ chính xác cao | Là hỗn hợp enzyme khuếch đại DNA gồm DNA polymerase, muối, magie và dNTP để khuếch đại PCR.<br>Độ chính xác cao hơn sáu lần so với Taq DNA polymerase | Phản ứng | 100 |

hcqt_xdcb.pas_Quản trị_27/06/2024 10:0...

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | Khuếch đại các đoạn lên tới 15 kb<br>Nồng độ: 1,1 X | | |
| 45 | Bộ giải trình tự cho máy MiSeq (Máy thuộc sở hữu của Viện. Thực hiện mua sắm trọn bộ Mục 45) | | | |
| 45.1 | Hóa chất index cho chuẩn bị thư viện | Kit index được sử dụng cùng kit chuẩn bị thư viện DNA để hoàn chỉnh bộ thư viện DNA trước khi đưa chạy vào giải trình tự<br>Bộ gồm 96 index cho 384 mẫu<br>Hệ thống tương thích: MiSeq | Bộ | 1 |
| 45.2 | Bộ chuẩn thư viện PhiX v3 | - Là một thư viện chuẩn sẵn sàng để chạy trình tự, có nguồn gốc từ thực khuẩn thể PhiX, được hiểu rõ hệ gen.<br>- Mục đích: Đối chứng cho quá trình giải trình tự, Cân bằng tỉ lệ nucleotide trong thư viện mẫu, Kiểm tra hiệu suất tổng thể của hệ thống giải trình tự, Hỗ trợ tính toán các thông Số về phasing/prephasing, error rate trong giải trình tự.<br>- Acid nucleic: DNA<br>- Hệ thống tương thích: MiSeq | Bộ | 2 |
| 45.3 | Bộ kit chuẩn bị thư viện DNA | - Giải trình tự các bộ gen nhỏ, bộ khuếch đại PCR, plasmid, bộ gen vi khuẩn, bộ khuếch đại nối và cDNA chuỗi kép<br>- Chuẩn bị thư viện trong vòng 90 phút với thời gian làm bằng tay 15 phút<br>- Acid nucleic: DNA, đoạn mục tiêu 300 bp–1,5 kb<br>- Lượng mẫu đầu vào: 1 ng DNA<br>- Cơ chế hoạt động: phân mảnh enzyme<br>- Hệ thống tương thích: MiSeq<br>- Yêu cầu quy cách đóng gói 24 mẫu/kit | kit | 3 |
| 45.4 | Hóa chất giải trình tự gen | Số đoạn đọc tối đa trong một lần chạy: lên đến 15 triệu.<br>Acid nuclein: DNA, RNA<br>Dữ liệu đầu ra tối đa: 5,1 Gb<br>Hệ thống tương thích: MiSeq<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 300 chu kỳ/kit | Kit | 4 |
| 46 | Nước xử lý DEPC | Dùng trong Sinh học phân tử<br>Phương pháp tinh sạch: Hấp tiệt trùng, lọc qua màng lọc<br>Giá trị pH từ 6 - 8<br>Không chứa các nuclease | ml | 500 |
| 47 | Thuốc nhuộm DNA | Công thức nhuộm axit nucleic để điện di trên gel agarose<br>Đặc trưng:<br>•Được cung cấp dưới dạng nguồn gốc 10.000X và tương thích với ánh sáng xanh (tối ưu) và tia UV (yếu hơn).<br>•Không gây ung thư.<br>•Phát hiện ít nhất 1-2 ng DNA trên mỗi dải gel.<br>Có thể đọc được dưới mà hình LED<br>Ứng dụng: Phát hiện dsDNA, ssDNA và RNA trong gel agarose.<br>Nồng độ 10.000X<br>Có thể nhuộm trước hoặc sau | ml | 10 |
| 48 | Dung dịch Chloroform | Độ tinh khiết: 99,0 - 99,4 %<br>Nhiệt độ sôi: 61°C (1013 hPa)<br>Tỷ trong 1,49 g/cm3 (25 °C)<br>Nhiệt độ nóng chảy: -64 °C<br>Áp suất hóa hơi: 210 hPa (20°C) | Lít | 3 |
| 49 | Viên sát trùng | Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50% | Viên | 1.100 |

hcqt_xdkhts_Quan tri_27/06/2024 16:51:2

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | Dùng để khử khuẩn các bề mặt, đồ vật và các thiết bị phòng xét nghiệm | | |
| 50 | Cồn y tế 90 độ | Cồn dùng trong lĩnh vực y tế<br>Nồng độ: Ethanol 90% | Lít | 300 |
| 51 | Dung dịch Javel | Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) % | Lít | 330 |
| 52 | Khí CO2 | Độ tinh khiết > 99,8%<br>Yêu cầu quy cách 25 kg/bình | Bình | 30 |
| 53 | Khí nitơ lỏng | Độ tinh khiết ≥ 99,8%<br>Yêu cầu quy cách 50 kg/bình | Kg | 2.200 |
| 54 | Ống nuôi cấy tế bào | Ống nuôi cấy tế bào 15 mL<br>Kích thước 16 x 125 mm, đáy tròn<br>Kiểu nắp con dấu, có ron<br>Chất liệu: Polystyrene trong suốt<br>Đã được tiệt trùng | Cái | 1.500 |
| 55 | Chai nuôi cấy tế bào 25cm2 | Hình dạng chai: Hình chữ nhật<br>Kiểu cổ chai: dạng xéo<br>Được xử lý bề mặt<br>Phạm vi chia độ: 5-30 mL<br>Diện tích bề mặt: 25 cm2<br>Thể tích nuôi: 5 - 7,5 mL<br>Chai và nắp được xử lý vô trùng<br>Đường kính nắp 20 mm<br>Chất liệu nắp Polyethylene | Chai | 1.000 |
| 56 | Đĩa 24 giếng | - Đĩa nuôi cấy tế bào 24 giếng, đáy phẳng, tiệt trùng từng cái<br>- Chất liệu đĩa và nắp: Polystyrene<br>- Kích thước:<br>+ Chiều dài của đĩa: 12,77±0,5cm<br>+ Chiều rộng của đĩa: 8,54±0,5cm<br>+ Độ sâu của đĩa: 1,74cm±0,2cm<br>+ Đường kính phía trên của giếng: 1,62cm<br>+ Đường kính phía đáy giếng: 1,56±0,1cm<br>- Tổng thể tích các giếng: 3,4 mL<br>- Thể tích môi trường khuyến cáo: 0,38 - 0,57 mL<br>- Khu vực tế bào phát triển: 1,9 $cm^2$<br>- Đã được tiệt trùng bằng tia gamma<br>- Non-Pyrogenic | Cái | 500 |
| 57 | Đầu côn có lọc 30µl | Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường | Cái | 5.760 |
| 58 | Pipette Pasteur nhựa | - Thể tích: 3ml<br>- Vạch chia thể tích ở mức 1 mL và 2 mL<br>- Chất liệu Polyethylene<br>- Sản phẩm đã được khử trùng | Cái | 7.500 |
| 59 | Đầu côn trắng không lọc có khía 200µl | Chất liệu: Nhựa Polypropylen<br>Màu trắng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Phù hợp với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường | Cái | 10.000 |
| 60 | Ống PCR nắp phẳng 0,2ml | Thể tích 0,2 ml, nắp phẳng, không tiệt trùng<br>Chất liệu Polypropylen, trong suốt<br>Không có DNase, RNase, nội độc tố | Cái | 11.000 |

hcqt_xdcbpas_Quan ... 27/06/2024 10:11:28

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 61 | Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp | Loại không tiệt trùng<br>Nắp bật, có vạch chia thể tích<br>Thể tích làm việc: 1,5ml<br>Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón<br>Không chứa DNase/RNase<br>Chịu được lực ly tâm tối đa 14.000 vòng/phút | Cái | 23.000 |
| 62 | Ống ly tâm 15ml | Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn<br>Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích<br>Chịu được lực ly tâm đến 15.000 xg<br>Không chứa DNase/RNase<br>Nhiệt độ làm việc từ -20 đến 121 độ C | Cái | 2.500 |
| 63 | Ống ly tâm 50 ml | Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn<br>Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích<br>Chịu được lực ly tâm đến 17.000 xg<br>Không chứa DNase/RNase<br>Nhiệt độ làm việc từ - 20 đến 121 độ C | Cái | 375 |
| 64 | Ống trữ lạnh tiệt trùng 2 ml nắp vặn | Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng 2ml có nhãn viết<br>Chịu được nhiệt độ từ -86 độ C đến 121 độ C<br>Chất liệu polypropylene<br>Nắp vặn ngoài | Cái | 2.000 |
| 65 | Ống pha loãng nhựa vô trùng 4,5ml | Tiệt trùng<br>Nắp thông hơi có 2 vị trí đóng<br>Thể tích: 4,5ml<br>Chất liệu: polystyrene trong suốt<br>Kích thước: 12,4 x 75mm<br>Chịu được nhiệt độ từ -20 đến 60 độ C<br>Đóng gói vô trùng từng tube<br>Không có DNase, RNase | Cái | 2.000 |
| 66 | Pipet nhựa 5ml | Thể tích sử dụng: 5 mL<br>Chất liệu: Nhựa Polystyren<br>Độ chính xác của thể tích ± 2%<br>Hình dạng: trụ hình tròn<br>Không chứa Dnase/Rnase<br>Đã tiệt trùng, đóng gói từng cái | Cái | 400 |
| 67 | Pipet nhựa 10ml | Thể tích sử dụng: 10 mL<br>Chất liệu: Nhựa Polystyren<br>Độ chính xác của thể tích ± 2%<br>Hình dạng: trụ hình tròn<br>Không chứa Dnase/Rnase<br>Đã tiệt trùng, đóng gói từng cái | Cái | 800 |
| 68 | Lọc Syrine 0,2µm | Đường kính 28 mm, kích thước lỗ 0,2 µm<br>Chất liệu: cellulose acetate không chứa surfactant<br>Đã được xử lý vô trùng | Cái | 400 |
| 69 | Lọc chân không 500ml | Kiểu lọc: Hệ thống chân không<br>Dung tích: 500 mL<br>Vật liệu màng: Polyethersulfone<br>Kích thước lỗ màng: 0,22 µm<br>Diện tích màng: 33,2 $cm^2$<br>Được gói riêng từng cái<br>Đường kính cổ: 45 mm<br>Đã được xử lý tiệt trùng | Cái | 12 |
| 70 | Ống lưu mẫu 2 ml | - Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng 2ml có nhãn viết<br>- Chịu được nhiệt độ từ - 86 độ C đến 121 độ C<br>- Chất liệu polypropylene; | Cái | 5.000 |

hcqt_xdcl_pas_Quan tri_27/06/2024 15:52:28

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | - Nắp vặn ngoài<br>- Không chứa DNase, RNase | | |
| 71 | Que ngoáy họng | Tăm bông lấy mẫu họng gồm 2 phần: Đầu tip Nylon và Thân nhựa ABS<br>- Chiều dài tăm bông: 150±2mm<br>- Đầu thu mẫu dài 20±2mm<br>- Đường kính đầu bông: 4mm<br>- Khoảng cách từ đầu que đến khấc bẻ 30mm<br>- Đã được tiệt trùng | Que | 10.500 |
| 72 | Bơm kim tiêm 3ml | Được làm từ vật liệu nhựa PP dùng trong y tế<br>Kích cỡ kim 23Gx1", dung tích 3ml<br>Được tiệt trùng bằng khí E.O<br>Chất liệu làm kim thép không gỉ | Cái | 3.100 |
| 73 | Bơm kim tiêm 5ml | Được làm từ vật liệu nhựa PP dùng trong y tế<br>Kích cỡ kim 23Gx1", dung tích 5ml<br>Được tiệt trùng bằng khí E.O<br>Chất liệu làm kim thép không gỉ | Cái | 500 |
| 74 | Cuộn Parafilm | Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, có khả năng chống ẩm<br>Căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu<br>Chịu được tối đa 48 giờ với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm<br>Kích thước 10cm x 38,1m | Cuộn | 8 |
| 75 | Găng tay không bột | - Nguyên liệu: cao su tự nhiên<br>- Dùng được cho cả 2 tay, có viền cổ tay<br>- Hàm lượng bột: ≤ 2 mg/găng tay<br>- Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng | Đôi | 17.000 |
| 76 | Khẩu trang y tế 4 lớp | Gồm 04 lớp bảo vệ ngăn chặn bụi, vi khuẩn | Cái | 5.750 |
| 77 | Gòn y tế thấm nước | Làm từ 100% bông xơ tự nhiên<br>Loại thấm nước | Kg | 15 |
| 78 | Gòn y tế không thấm nước | Làm từ 100% bông xơ tự nhiên<br>Loại không thấm nước | Kg | 10 |
| 79 | Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3 | Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng<br>Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C<br>Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng<br>Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số<br>Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate, Rox reference Dye.<br>Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 100 test/hộp. | Test | 200 |

hce_xdcb.pas_quan tri_27/06/2024 10:41:28

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 80 | Kit Rubella IgM | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể người kháng virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương.<br>Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương<br>Thời gian ủ: 120 phút<br>Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm<br>Độ nhạy: ≥ 99%<br>Độ đặc hiệu: ≥ 96,8%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 2,9%<br>Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin<br>Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp. | Test | 576 |
| 81 | Kit Sởi IgM | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại virus sởi (Measles Virus).<br>Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương<br>Thời gian ủ: 120 phút<br>Đọc kết quả ở bước sóng 405nm/620-690nm<br>Độ nhạy: ≥ 98,9%<br>Độ đặc hiệu: ≥ 99%<br>Độ lặp lại: CV ≤ 2,9%<br>Không bị ảnh hưởng bởi các nồng độ lên đến 2,00 g/L hemoglobin, 11,50 g/L lipemia/triglyceride hoặc 0,201 g/L bilirubin.<br>Cần xử lý mẫu với chất hấp thụ các yếu tố dạng thấp trước khi xác định IgM<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp | Test | 192 |
| 82 | Yếu tố khử thấp | Được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tuỷ (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp.<br>Thành phần:<br>Kháng thể IgG người được xử lí từ huyết thanh cừu hoặc dê, bảo quản trong Sodium Azide < 0,1% | ml | 160 |
| 83 | Đầu dò gắn huỳnh quang cúm H1pdm | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>5' FAM TGG CCA GYC "T" BHQ1 CA ATT TTG TGC TTT TTA CAT A 3' | Ống | 2 |
| 84 | Đầu dò gắn huỳnh quang cúm B | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>5' FAM CCA ATT CGA GCA GCT GAA ACT GCG GTG BHQ1 3' | Ống | 1 |

hcqt_xdcb.pas_Quan tri_27/06/2024 13:

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 85 | Đầu dò gắn huỳnh quang cúm H3 | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>5' FAM CAG GAT CAC A"T" BHQ1 A TGG GSC CTG TCC CAG | Ống | 2 |
| 86 | Đầu dò gắn huỳnh quang cúm H5 | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>TAC CCA "T" BHQ1AC CAA CCA TCT ACC ATY CCC TGC CAT | Ống | 2 |
| 87 | Đầu dò gắn huỳnh quang cúm Eu-H7 | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>AC CAC ACY TC"T" BHQ1 GTY ATR GAA TCT CTG GTC CA | Ống | 1 |
| 88 | Đầu dò gắn huỳnh quang cúm H9 | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>5'-(FAM)-CATYCCATTRTGCTCTGTGTGGAG-(MGB)-3' | Ống | 1 |
| 89 | Đầu dò gắn huỳnh quang E_Sarbeco | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>5' FAM-ACACTAGCCATCCTTACTGCGCTTCG-BBQ 3' | Ống | 1 |
| 90 | Đầu dò gắn huỳnh quang RdRP_SARSr-P2 | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>FAM-CAGGTGGAACCTCATCAGGAGATGC-BBQ | Ống | 1 |
| 91 | Đầu dò gắn huỳnh quang MeVA | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>5' FAM – CAT GAT GAT CCA ATT AGT AGT GA-BBQ 3' | Ống | 1 |

hcqt_xdcb.ps_Quan tri_27/06/2024 10:53:3

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 92 | Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM nồng độ glucose cao | Dung dịch nuôi cấy tế bào.<br>Glucose: 4.500 mg/lit, Phenol Red 15 mg/L, L - Glutamine 584 mg/L, Sodium bicarbonate 3,7 g/L<br>Không chứa: Sodium pyruvate, Hepes<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 5.000 |
| 93 | Dung dịch PBS (Phosphate-Buffered Saline) | Nồng độ: 1X<br>Độ thẩm thấu: 280 - 315 mOsm/kg<br>Không có Canxi, Magiê, Phenol Red, Natri Pyruvate<br>Giá trị pH: 7,4<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai. | ml | 1.000 |
| 94 | PBS (Phosphate-Buffered Saline) dạng viên | Một viên hòa tan trong 200 mL nước khử ion tạo ra dung dịch đệm photphat 0,01 M, kali clorua 0,0027 M và natri clorua 0,137 M | Viên | 100 |
| 95 | Dung dịch Trypsin-EDTA 10X | Nồng độ: 10 X<br>Độ thẩm thấu: 280 - 340 mOsm/kg<br>Phạm vi pH: 7,1 – 8,0<br>Thành phần: Sodium Chloride 8.500 mg/L, EDTA 4Na 2H2O 2.000 mg/L, Trypsin 5.000 mg/L | ml | 100 |
| 96 | Dung dịch DMSO | Độ tinh khiết ≥99%<br>Áp suất hóa hơi: 0,42 mmHg ( 20°C) | ml | 100 |
| 97 | Dung dịch Bovine serum Albumin Fraction V (7,5%) | Nồng độ: 7,5 g/100 ml<br>Giá trị pH : 6-8<br>Pha trong phosphate-buffered saline | ml | 300 |
| 98 | Dãy 8 ống 0,2mL và nắp cho PCR | Dãy gồm 8 ống 0,2ml và bao gồm nắp<br>Chất liệu: Polypropylene, giếng trắng và nắp phẳng trong suốt<br>Không chứa RNase/DNase và chất ức chế PCR<br>Nắp được gắn ở 1 góc của ống | Dãy | 360 |
| 99 | Đĩa nhựa 96 giếng 0,1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode) | Là dạng đĩa 96 giếng<br>Có barcode<br>Chất liệu: polypropylene<br>Cấu hình 8 X 12<br>Có số và chữ để nhận dạng hàng, cột<br>Thể tích giếng 0,2ml<br>Thể tích làm việc 0,1ml<br>Không chứa DNase và Rnase | Cái | 140 |
| 100 | Đĩa 96 giếng dùng cho Real-time PCR | Chất liệu: nhựa polypropylene màu trắng đục<br>Có mã vạch<br>Thể tích phản ứng từ 10 - 100µl<br>Sử dụng tương tích với máy LightCycler 480 | Cái | 350 |
| 101 | Dãy 8 ống và nắp cho Realtime PCR | Dãy 8 ống dùng 1 lần cho máy LightCyler 480<br>Chất liệu Polypropylen trắng | Dãy | 120 |
| 102 | Hóa chất vật tư dùng cho máy đo acid nucleic bằng phương pháp huỳnh quang | | | |
| 102.1 | Tube đo huỳnh quang | Làm bằng chất liệu polypropylene<br>Thể tích ống 500 µL<br>Sử dụng với thiết bị đo huỳnh quang Fluorometer | Ống | 500 |
| 102.2 | Kit đo nồng độ DNA sợi đôi bằng phương pháp huỳnh quang | Hóa chất định lượng DNA sợi đôi (dsDNA) so với RNA và cho phép phát hiện chính xác nồng độ mẫu ban đầu từ 0,005 đến 120 ng/µl.<br>Bao gồm: Hóa chất thử ở dạng đậm đặc, đệm pha loãng, và DNA chuẩn pha sẵn<br>- Phạm vi phát hiện: 0,1 - 120 ng<br>- Thể tích DNA đầu vào: 1 - 20 µl | Test | 600 |

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 103 | Chai nuôi cấy tế bào 75cm2 có lọc | Diện tích nuôi cấy: 75cm2<br>Chất liệu: Thân chai làm bằng Polystyrene, nắp thông khí, làm bằng Polyethylene<br>Thể tích chứa tốt nhất từ 15-22,5 ml<br>Đường kính nắp 2,8cm<br>Tiệt trùng bằng tia gamma | Chai | 100 |
| 104 | Giá giữ lạnh cho tube 1,5 ml | Chất liệu polypropylene<br>- Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu;<br>- Hộp có đánh dấu dạng lưới;<br>- Dãy nhiệt độ: chịu được từ -90°C đến 121°C<br>- Kích thước: 133*133*53(mm) | Cái | 5 |
| 105 | Đầu côn không lọc có khía 200 µl | Chất liệu nhựa Polypropylene<br>Không chứa DNAase, RNAase<br>Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường | Cái | 39.000 |
| 106 | Pipet nhựa 25ml | Thể tích sử dụng: 25 mL<br>Chất liệu: Nhựa Polystyren<br>Độ chính xác của thể tích ± 2%<br>Hình dạng: trụ hình tròn<br>Không chứa DNase/RNase<br>Đã tiệt trùng, đóng gói từng cái | Cái | 200 |
| 107 | Micropipette 1 kênh thể tích 0,5- 10 µl | Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng<br>Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời<br>Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất<br>Đầu típ làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn<br>Màn hình hiển thị 4 chữ số<br>Bước tăng thể tích 0,02µl<br>Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cây | 4 |
| 108 | Thiết bị trợ pipet cầm tay | - Tốc độ bơm ≥ 6ml/s<br>- Thời gian sử dụng pin lên đến 8 giờ liên tục.<br>- Thời gian sạc đầy pin: 2 - 3 giờ<br>- Pin có thể thay thế<br>- Bộ sạc với giá treo tường và giá để bàn. Chỉ báo pin thấp để cảnh báo người dùng sạc thiết bị<br>- Đầu hình nón có thể khử trùng để tránh nhiễm bẩn chéo.<br>- Van an toàn và bộ lọc kị nước<br>- Sử dụng cho pipette nhựa hoặc thủy tinh có thể tích từ 0,1ml đến 200ml | Cái | 4 |
| 109 | Băng keo lụa | Vải lụa trắng, kích thước: 1,25cm x 5m | Cuộn | 2 |
| 110 | Bình xịt phun sương loại trong | Chất liệu: nhựa trong<br>Có vòi phun với chốt khóa mở, điều chỉnh được lực phun sương | Cái | 10 |
| 111 | Bình tia | Dung tích: 500ml<br>Vật liệu: nhựa<br>Nắp vặn<br>Bình màu trắng có vòi<br>Chứa được chất lỏng và hóa chất | Cái | 5 |
| 112 | Cồn y tế 70 độ | Cồn dùng trong lĩnh vực y tế<br>Nồng độ: Ethanol 70% | Lít | 180 |
| 113 | Bovine Serum Albumin | Độ tinh khiết ≥96%<br>Dạng bột | Kg | 1 |

hcqt_xdbaas_Quan tri_27/06/2024 10:3

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị pH 5,2<br>Sử dụng cho ELISA, Western Blot, Điện di | | |
| 114 | Chủng chuẩn Leptospira | Chủng Leptospira Ballum castellonis Castellon 3<br>Chủng Leptospira Semaranga Patoc Patoc I<br>Chủng Leptospira Tarsssovi tarassovi Mitis Johnson<br>Đời thế hệ F1-F3<br>Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận | Chủng | 3 |
| 115 | Môi trường Columbia agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Enzyme ly giải 23,0; Starch 1,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 8 - 18,0 | Gram | 1.000 |
| 116 | Kit chạy RT-PCR có ROX | Nồng độ 2X<br>Thể tích 2,5ml<br>Loại mẫu: DNA (Genomic), cDNA<br>Thành phần:<br>• Enzyme khuếch đại, enzyme Uracil-DNA Glycosylase (UDG) để loại bỏ Uracil, có trộn sẵn chất nhuộm ROX<br>• 50mM Magnesium Chloride | Test | 200 |
| 117 | Protein kháng nguyên Yersinia pestis F1 tái tổ hợp | Protein kháng nguyên Yersinia pestis F1 tái tổ hợp<br>Độ tinh khiết >90%<br>Số Amino acid: 22 đến 170<br>Đóng gói: 100 µg/ống | Ống | 2 |
| 118 | Kít tinh sạch PCR | Hiệu suất thu hồi ≥95%<br>Làm sạch DNA tới 10kb qua 3 bước<br>Tinh sạch các sản phẩm PCR >100 bp dựa trên màng silica<br>Thành phần: cột silica, Dung dịch đệm, Ống đựng mẫu 2ml | Test | 250 |
| 119 | Gel số 7 dùng để chạy máy giải trình tự | Dùng cho giải trình tự và phân tích phân đoạn<br>Có nhãn nhận dạng tần số vô tuyến (RFID): cho phép theo dõi các thông tin quan trọng như số lô, mẫu còn lại và ngày hết hạn (hiển thị trên bảng điều khiển phần mềm)<br>Cho phép sử dụng các mao mạch nhiều lần<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 384 mẫu/hộp | Hộp | 1 |
| 120 | Kit tinh sạch sản phẩm PCR bigdye giải trình tự | - Dùng cho cho việc giải trình tự , sắp xếp lại trình tự và hoàn thiện bằng sản phẩm PCR, mẫu plasmid, fosmid và BAC.<br>- Giải trình tự giàu AT (>65%), Giải trình tự so sánh (Đột biến dòng mầm - 50:50), Giải trình tự giàu GC (>65%), Giải trình tự đọc dài, Giải trình tự De Novo - Thông lượng cao ( cDNA)<br>Bộ kít bao gồm:<br>+ 1 ống 800ul hỗn hợp phản ứng<br>+ 1 ống mồi M13<br>+ 1 ống chứng dương ADN<br>+ 2 ống 1 ml đệm giải trình tự 5X | Test | 100 |
| 121 | Găng tay phẫu thuật vô trùng - size 7 | Găng tay Size 7<br>Tiệt trùng bằng khí E.O<br>Sử dụng bột bắp biến tính được chấp thuận bởi FDA<br>Cổ tay được se viền<br>Phân biệt được tay trái, phải | Đôi | 50 |
| 122 | Găng tay phẫu thuật vô trùng - size 6.5 | Găng tay Size 6.5<br>Tiệt trùng bằng khí E.O<br>Sử dụng bột bắp biến tính được chấp thuận bởi FDA<br>Cổ tay được se viền<br>Phân biệt được tay trái, phải | Đôi | 50 |

hcqt_xdcb.pas_Quantri_27/06/2024 10:51:23

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 123 | Micropipette 1 kênh thể tích 20-200 µL | Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng<br>Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời<br>Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất<br>Đầu típ làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn<br>Màn hình hiển thị 4 chữ số<br>Bước tăng thể tích 0,2µl<br>Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cây | 2 |
| 124 | Micropipette 1 kênh thể tích 100-1000 µL | Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng<br>Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời<br>Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất<br>Đầu típ làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn<br>Màn hình hiển thị 4 chữ số<br>Bước tăng thể tích 1µl<br>Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cây | 2 |
| 125 | Lam kính | Kích thước: 25,4mm x 76,2mm, loại trơn<br>Độ dày: 1 – 1,2 mm<br>Vật liệu: thủy tinh borosilicate | Miếng | 6.480 |
| 126 | Đầu côn có lọc 20 µl | Chất liệu: nhựa Polypropylen<br>Đã tiệt trùng<br>Không chứa DNase, RNase<br>Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường | Cái | 2.880 |
| 127 | Đầu côn không lọc có khía 1000 µl | Chất liệu nhựa Polypropylene<br>Không chứa DNase, RNase<br>Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường | Cái | 15.000 |
| 128 | Đầu côn không lọc có khía 1250 µl | Chất liệu nhựa Polypropylene<br>Không chứa DNase, RNase<br>Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường | Cái | 3.000 |
| 129 | Đĩa nhựa 96 giếng ống 0,2ml dùng cho máy realtime PCR | Đĩa PCR 96 giếng, half- skirt, màu trong<br>Chất liệu: polypropylene<br>Cấu hình 8 X 12<br>Có số và chữ để nhận dạng hàng, cột<br>Mỗi giếng có thể tích tối đa 200µl<br>Không chứa DNase và Rnase | Cái | 50 |
| 130 | Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm | Chất liệu: nhựa Polystyrene<br>Được tiệt trùng bằng tia gamma<br>Kích thước: 90x15 mm | Cái | 2.500 |
| 131 | Màng lọc 0,90µm, đường kính 90mm | Kích thước lỗ lọc 0,90µm, đường kính 90mm<br>Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester<br>Loại không tiệt trùng | Tờ | 300 |
| 132 | Màng lọc 0,45µm, đường kính 90mm | Kích thước lỗ lọc 0,45µm, đường kính 90mm<br>Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester<br>Loại không tiệt trùng | Tờ | 300 |
| 133 | Màng lọc 0,22µm, đường kính 90mm | Kích thước lỗ lọc 0,22µm, đường kính 90mm<br>Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester<br>Loại không tiệt trùng | Tờ | 300 |
| 134 | Ống nhựa 5ml có nắp | Tube đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa polystyrene (PS) hoặc polypropylene (PP) y tế<br>Thể tích 5 ml, kích thước 12× 75mm | Cái | 2.500 |

hcqt_ddcs_pss_Quan trị_27/06/2024 10:5:28

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 135 | Ống ly tâm 50ml (có chân) | RCF tối đa là 3.000 xg<br>Phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C,<br>Nắp vặn<br>Điểm đánh dấu lớn màu trắng<br>Không có RNase-DNase<br>Vô trùng<br>Thể tích: 50ml<br>Có khả năng tự đứng | Cái | 500 |
| 136 | Sinh phẩm, vật tư tiêu hao giải trình tự trên máy Nanopore (Máy do Viện sở hữu. Thực hiện mua sắm trọn bộ mục 136) | | | |
| 136.1 | Đĩa giải trình tự | Chứa mạch cảm biến<br>Chứa đầu đọc kép (R10.4.1) với độ chính xác trên 99%. | Cái | 1 |
| 136.2 | Hóa chất rửa và tái sử dụng đĩa giải trình tự | Thời gian chuẩn bị ≤ 60 phút<br>Thành phần:<br>- Wash mix (Dung dịch rửa)<br>- Diluent (Dung dịch pha loãng)<br>- Storage buffer (Dung dịch bảo quản<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 6 phản ứng/bộ | Bộ | 1 |
| 136.3 | Hóa chất chuẩn bị thư viện | Mô-đun sửa chữa cuối-dA được dùng để chuyển đổi 500 pg-1 µg DNA bị phân mảnh thành DNA được sửa chữa có đầu 5′ phosphoryl hóa, 3′ dA.<br>Mô-đun này tương thích với quy trình làm việc của Illumina và với một số quy trình công việc của Oxford Nanopore Technologies.<br>Thành phần:<br>Enzyme<br>Dung dịch đệm<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ | Bộ | 1 |
| 136.4 | Hóa chất chạy Đĩa giải trình tự | Được sử dụng để kích hoạt các flow cell của MinION và GridION hoặc PromethION để thực hiện giải trình tự hoặc để tải thêm thư viện vào một flow cell trong quá trình thực hiện thí nghiệm giải trình tự.<br>Thành phần:<br>Đĩa giải trình tự Flush<br>Đĩa giải trình tự Tether<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ | Bộ | 1 |
| 136.5 | Hóa chất chuẩn bị thư viện | Là dung dịch sẵn sàng sử dụng của T4 DNA Ligase<br>Nồng độ 2X<br>Thành phần:<br>T4 DNA Ligase,<br>Chất tăng cường liên kết<br>Đệm phản ứng<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 50 Phản ứng /bộ | Bộ | 1 |
| 136.6 | Hóa chất chuẩn bị thư viện | Hỗn hợp sửa chữa DNA chứa các enzyme và bộ đệm được tối ưu hóa để sửa chữa DNA FFPE trong quy trình giải trình tự thế hệ mới<br>Thành phần:<br>Enzyme<br>Dung dịch đệm<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ | Bộ | 1 |
| 136.7 | Hóa chất chuẩn bị thư viện | Lượng DNA đầu vào: 1 - 5 µg DNA<br>Thành phần:<br>Ligase | Bộ | 1 |

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| | | Dung dịch đệm<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 20 Phản ứng/bộ | | |
| 136.8 | Kít kiểm tra thư viện | Gồm sáu lọ DNA Lambda để thực hiện Thí nghiệm kiểm soát Lambda.<br>DNA Lambda dài 48 kb<br>Thành phần: Lambda DNA<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ | Bộ | 1 |
| 137 | Môi trường nuôi cấy tế bào | Sử dụng trong nuôi cấy tế bào<br>Đã được xử lý vô trùng<br>Nồng độ Glycine: 50 mg/L, nồng độ L-Glutamine: 100 mg/L<br>Có nguồn gốc động vật<br>Có chứa: Glucose nồng độ thấp, Glutamine, Phenol red<br>Không có: HEPES, Sodium Pyruvate | ml | 2.000 |
| 138 | Dung dịch Bovine Albumin Fraction 7,5% | Nồng độ: 7,5 g/100 ml<br>Giá trị pH: 6-8<br>Pha trong phosphate-buffered saline | ml | 300 |
| 139 | Micropipette 1 kênh thể tích 2-20 µL | Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng<br>Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời<br>Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất<br>Đầu típ làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn<br>Màn hình hiển thị 4 chữ số<br>Bước tăng thể tích 0,02µl<br>Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cây | 1 |
| 140 | Micropipette 8 kênh thể tích 30-300 µL | Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng<br>Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời<br>Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất<br>Đầu típ làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn<br>Màn hình hiển thị 4 chữ số<br>Bước tăng thể tích 0,2µl<br>Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cái | 1 |
| 141 | Giá đựng ống hút nam châm (magnetic stand) 16 vị trí | • Thể tích làm việc tối ưu: 10–1.500 µL<br>• Có 16 lỗ cho ống 1,5–2 mL tiêu chuẩn<br>• Giá trên có thể được tháo ra khỏi nam châm ở đế để treo lại, xoáy, xoay hoặc lắc mẫu thủ công | Cái | 1 |
| 142 | Giá đựng tube 200µl giữ lạnh | Báo thay đổi nhiệt độ: Màu sắc của PCR-Cooler thay đổi khi nhiệt độ vượt quá 7 °C<br>Chứa được tube PCR dưới dạng ống, dải hoặc tấm<br>Giữ lạnh toàn bộ đĩa PCR 96 giếng trong hơn một giờ ở 0°C (với thời gian làm lạnh trước hai giờ ở -20°C) | Cái | 1 |
| 143 | Đầu dò gắn huỳnh quang các loại | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol)<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô<br>- Các kênh màu: FAM, HEX, VIC, ROX, Cy5<br>- Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện (Tối đa không quá 50nu) | Ống | 4 |

hcgt_dhbpas_Quanttri_27/06/2024 10:51:38

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 144 | Kit chạy Mastermix realtime PCR có UDG | Chạy RT-PCR DNA từ mẫu gen, virus, plasmid phức tạp, RT-PCR và đa hình đơn nucleotide.<br>• Tương thích với hệ máy: 7500 System, BioRad iCycler iQ, BioRad iQ5, Stratagene Mx4000, MJ Chromo4, MJ Opticon, Stratagene Mx3000P, Stratagene Mx3005P, Cepheid SmartCycler, BioRad MyiQ.<br>• Có UDG và dUTP giúp ngăn chặn nhiễm chéo trong quá trình khuếch đại<br>Thành phần:<br>12,5 ml qPCR UDG<br>2 x 1 ml Magnesium Chloride (50 mM)<br>500 ul ROX dye<br>Thể tích phản ứng: 50 µL | Test | 1.500 |
| 145 | Môi trường Muller Hinton Agar (MH) | Thành phần như sau (g/l):<br>Cao thịt 2,0; Acid Hydrolysate of Casein 17,5; Starch 1,5; Agar 13,0 - 17,0 | Gram | 500 |
| 146 | Chất bổ sung Bordetella supplement | Thành phần cho 1 lít môi trường: Cephalexin 40,0 mg<br>Yêu cầu quy cách đóng gói gồm 10 lọ/hộp | Hộp | 1 |
| 147 | Kit định danh xác định vi khuẩn Bạch hầu (Corynebacterium) | Sử dụng để xác định vi khuẩn coryneform trong 24 giờ<br>Có chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước<br>Định danh bằng phần mềm định danh<br>Thành phần bộ kít: 12 thanh phản ứng, 12 Ống môi trường GP, 12 ống môi trường huyền phù 3 ml, 1 ống McFarland số 6 ,12 hộp ủ, 12 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng | Test | 24 |
| 148 | Kit định danh xác định vi khuẩn Neisseria, Haemophilus | Sử dụng để định danh vi khuẩn Neisseria, Haemophilus<br>Có chứa tối thiểu 10 vi ống chứa cơ chất đã khử nước gồm 12 phản ứng sinh hóa<br>Định danh bằng phần mềm định danh<br>Thành phần bộ kít: 10 thanh phản ứng, 10 Ống NaCl 0.85% Medium (2ml), 1 ống James (R1) + 1 Chai James (R2), 1 ống ZYM B(R1) + 1 Chai ZYMB (R2), 10 hộp ủ, 10 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng | Test | 20 |
| 149 | Bộ thuốc nhuộm Gram | Dùng để phân loại vi khuẩn Gram dương (Gram +) và Gram âm (Gram -)<br>- Thành phần bộ kit: Dung dịch Crystal Violet, dung dịch Lugol, dung dịch Decolourant, dung dịch Safranine<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 250mlx4/Bộ | Bộ | 1 |
| 150 | Môi trường Bordet Gengou Agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Potato infusion 4,5<br>Sodium Chloride 5,5<br>Peptone 5,0; Tryptone 5,0 (hoặc Proteose peptone 10,0)<br>Agar 15,0 - 20,00 | Gram | 500 |
| 151 | Thuốc thử Catalase | Thành phần: Dung dịch hydrogen peroxide (3%)<br>Yêu cầu quy cách đóng gói: 2x5ml/Hộp | Hộp | 1 |
| 152 | Đĩa giấy Optochin | Mỗi đĩa chứa 5 µg Optochin<br>Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc CE hoặc tương đương | Đĩa | 100 |
| 153 | Máu cừu | Máu cừu vô trùng, đã được tách sợi tan huyết<br>Không sử dụng chất chống đông<br>Tỷ lệ hồng cầu >50%<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 4.200 |
| 154 | Dung dịch NaOH 1N | Giá trị pH: 13,7 ($H_2O$, 20 °C)<br>Tỷ trọng: 1,04 g/cm3 (20 °C) | ml | 2.000 |

hcqvxtcb.pas_Quan tri_27/06/2024 10:53:23

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 155 | Kit tinh sạch sản phẩm thư viện NGS (next-generation sequencing) | Dùng để tinh sạch DNA, PCR, NGS (next-generation sequencing)<br>Nucleic Acid đầu vào: sản phẩm PCR, mảnh DNA<br>Tinh sạch các sản phẩm PCR <100bp. Tỉ lệ thu hồi từ 60-90%<br>Tỷ lệ hạt: 1,8X | ml | 10 |
| 156 | Que thử Oxydase | Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase<br>- Thành phần:<br>N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 µmol; 1-naphthol: 1,0 µmol.<br>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ | Que | 150 |
| 157 | Que cấy 10µl | - Chất liệu: polystyrene (PS)<br>- Đã được tiệt trùng<br>- Thể tích: 10µl | Que | 2.000 |
| 158 | Que cấy 1µl | - Chất liệu: polystyrene (PS)<br>- Đã được tiệt trùng<br>- Thể tích: 1µl | Que | 1.000 |
| 159 | Dãy 8 ống và dãy 8 nắp dùng trong PCR | | | |
| 159.1 | Dãy nắp quang học 8 vị trí cho Realtime PCR | Dãy 8 nắp quang học<br>Chất liệu: nhựa polypropylene<br>Dãy 8 nắp phù hợp với ống đơn 0,2 mL, dãy 8 ống (thể tích 0,1 hoặc 0,2 mL), hoặc đĩa 48 hoặc 96 giếng.<br>Không chứa DNase/Rnase | Dãy | 1.200 |
| 159.2 | Dãy 8 giếng 0,1 ml cho Realtime PCR | Chất liệu: Nhựa polypropylene<br>Thể tích làm việc 0,1ml<br>Không chứa DNase, Rnase | Dãy | 500 |
| 160 | Dãy 8 ống 0,1mL và nắp cho PCR | Dãy gồm 8 ống 0,1ml và bao gồm nắp<br>Chất liệu: Polypropylene, giếng trắng và nắp phẳng trong suốt<br>Không chứa RNase/DNase và chất ức chế PCR<br>Nắp được gắn ở 1 góc của ống | Dãy | 120 |
| 161 | Giấy lau kính hiển vi | Kích thước 11 x 21cm<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 280 tờ/hộp | Tờ | 1.120 |
| 162 | Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần | Loại mẫu: từ mô, máu và tế bào, nấm men, vi khuẩn, vi rút<br>Tách chiết DNA tổng số bằng cột quay silica<br>Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; Dung dịch đệm<br>DNA tinh sạch có tỉ lệ A260/A280 là 1,7–1,9 | Test | 1.300 |
| 163 | Kit tách chiết DNA từ mẫu phân | Loại mẫu: mẫu phân<br>Công nghệ màng silica gel<br>Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; dung dịch đệm<br>Lượng DNA thu được từ 10 - 50ug, tùy vào từng mẫu phân và cách bảo quản, lượng DNA có thể từ 5 - 100µg. Nồng độ DNA từ 50 - 250ng/µl | Test | 50 |
| 164 | Chất khử nhiễm bề mặt | Loại bỏ RNase và DNase khỏi bề mặt phòng thí nghiệm. Dùng để khử trùng thiết bị, mặt bàn, dụng cụ thủy tinh và dụng cụ nhựa<br>- Sử dụng trên pipette, hộp gel hoặc khu vực chuẩn bị RNA và DNA<br>- Không ăn mòn, không chứa acid mạnh<br>- Dạng xịt<br>Yêu cầu quy cách đóng gói từ 400 - 500ml/chai | Chai | 2 |

hcqt_xdtb.pas_Quan trị_07/06/2024 10:53:28

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 165 | Kit định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae 20 phản ứng sinh hóa | Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác<br>Có chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước<br>Định danh bằng phần mềm định danh<br>Thành phần: 25 thanh phản ứng, 25 hộp ủ, 25 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng | Test | 100 |
| 166 | Kit định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae 10 phản ứng sinh hóa | Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác<br>Có chứa tối thiểu 10 vi ống chứa cơ chất đã khử nước<br>Định danh bằng phần mềm định danh<br>Thành phần: 50 thanh phản ứng , 50 hộp ủ, 50 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng. | Test | 50 |
| 167 | Kit định nhanh xác định nhanh vi khuẩn Enterobacteriaceae | Sử dụng để định danh nhanh xác định vi khuẩn Enterobacteriaceae trong vòng 4 giờ<br>Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa<br>Định danh bằng phần mềm định danh<br>Thành phần: 25 thanh phản ứng, 25 hộp ủ, 25 phiếu kết quả và 1 hướng dẫn sử dụng | Test | 25 |
| 168 | Kit định danh xác định vi khuẩn Gram âm, không thuộc nhóm đường ruột | Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Gram âm, không thuộc nhóm đường ruột<br>Có chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước<br>Định danh bằng phần mềm định danh<br>Thành phần: 25 thanh phản ứng, 25 hộp ủ, 25 Ống môi trường, 1 hướng dẫn sử dụng | Test | 25 |
| 169 | Kit định danh xác định vi khuẩn Campylobacter | Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Campylobacter<br>Có chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước<br>Định danh bằng phần mềm định danh<br>Thành phần: 12 thanh phản ứng, 12 ống môi trường NaCl 0,85% 3ml, 12 ống môi trường AUX, 1 ống McFarland 6, 25 hộp ủ, 12 tờ kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng | Test | 24 |
| 170 | Kit thử nghiệm Latex Staphyloccocus aureus | Xác định và phân biệt Staphylococcus aureus nhanh chóng bằng xét nghiệm ngưng kết latex<br>Phát hiện yếu tố ngưng kết, Protein A và một số polysaccharide dạng nang nhất định được tìm thấy trong S.aureus kháng methicillin (MRSA) để phân biệt S.aureus với những staphylococci không có các đặc tính này<br>Sử dụng các hạt được phủ fibrinogen của lợn và IgG của thỏ để phát hiện yếu tố ngưng kết, protein A và polysaccharide dạng nang của S.aureus | Test | 100 |
| 171 | Đầu dò gắn huỳnh quang epsM-P | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>5' 6-FAM/ZEN/3' - FAM-BDQ1<br>ACGGTCAATATCAATCGCATCCACGCT | Ống | 1 |
| 172 | Đầu dò gắn huỳnh quang ctxA-P | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự: 5' HEX /ZEN/ 3' - HEX - BDQ1<br>ACCTGCCAATCCATAACCATCTGCTGC | Ống | 1 |

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 173 | Đầu dò gắn huỳnh quang O1-P | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>ROX -IBRQ - ROX-DBQ2<br>ACGGGTAACGCACCACACTGGACTATG | Ống | 1 |
| 174 | Đầu dò gắn huỳnh quang O139-P | - Nồng độ tổng hợp: 250nmol<br>- Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs<br>- Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô.<br>- Trình tự:<br>Cy5 / TAO/ 3' - Cy5 - BDQ2<br>CCTTGTTAGACCACCGCATTGCTGAGT | Ống | 1 |
| 175 | Dung dịch TE | Chứa Tris-EDTA<br>Nồng độ: 10X<br>Không chứa DNase, RNase | ml | 500 |
| 176 | Dung dịch pH chuẩn 7 | Nhiệt độ sôi: 109 độ C (1013 hPa)<br>Tỷ trọng: 1,01 g/cm3 (20 độ C)<br>Nhiệt độ nóng chảy: -5 độ C<br>Giá trị pH: 7,0 | ml | 1.000 |
| 177 | Dung dịch pH chuẩn 4 | Tỷ trọng: 1,01 g/cm3 (20 độ C)<br>Giá trị pH : 4,0 | ml | 1.000 |
| 178 | Dung dịch pH chuẩn 10 | Nhiệt độ sôi: 100 độ C (1013 hPa)<br>Tỷ trọng: 1,0044 g/cm3 (25 độ C)<br>Giá trị pH : 10,0 | ml | 1.000 |
| 179 | Kháng sinh MIC trip các loại | Dạng dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh, gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip<br>Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng<br>- Đạt chuẩn CLSI/EUCAST<br>- Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE | Test | 450 |
| 180 | Kháng sinh đĩa các loại | Dạng đĩa giấy được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer<br>- Đạt chuẩn CLSI/EUCAST<br>Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE | Đĩa | 8.750 |
| 181 | Kháng sinh MIC plate micro-dilution colistin | Hệ thống thử nghiệm độ nhạy cảm với colistin bằng phương pháp canh thang vi pha loãng.<br>- Thành phần: 4 Hệ thống (tấm) ComASP Colistin (các tấm được đóng gói riêng lẻ trong giấy bạc với chất hút ẩm silica gel); 16 ống Mueller Hinton II Broth (3,6 ml); Phim niêm phong; Hướng dẫn sử dụng và Phiếu Mẫu kết quả thử nghiệm; Nồng độ Colistin (µg/ml): 0,25 - 16<br>- Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE | Đĩa | 160 |
| 182 | Kháng sinh bột Colistin sulfate salt | Định dạng: bột<br>Chứa bột colistin<br>Nồng độ: ≥19.000 IU/mg | mg | 100 |
| 183 | Kháng huyết thanh Salmonella H | Kháng huyết thanh Salnonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White | ml | 25 |

hcqt_xdcb.pas_quan_tri_27/06/2024 10:

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 184 | Kháng huyết thanh Salmonella Vi | Dạng lỏng, xác định kháng nguyên Vi theo phân loại của Kauffman-White | ml | 2 |
| 185 | Kháng huyết thanh Shigella bộ | Bộ kháng huyết thanh định danh Shigella (Bao gồm các nhóm A, A1, B, C, C1, C2, C3, D) | Bộ | 1 |
| 186 | Kháng huyết thanh Tả O1 | Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 | ml | 2 |
| 187 | Kháng huyết thanh Tả O139 | Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O139 | ml | 2 |
| 188 | Kháng huyết thanh Tả Inaba | Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Inaba) | ml | 2 |
| 189 | Kháng huyết thanh Tả Ogawa | Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Ogawa) | ml | 2 |
| 190 | Bột kẽm (Zn) | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Chứa bột kẽm | Hộp | 1 |
| 191 | Thuốc thử James | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần:<br>R1: HCl 1N 100 Ml<br>R2: Compound J 2183 0,66 g | Hộp | 1 |
| 192 | Thuốc thử TDA | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần:<br>Ferric chloride (iron content) 3,4 g; H2O 100 mL | Hộp | 2 |
| 193 | Thuốc thử VP1 VP 2 | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần: VP2 (D-naphthol 6 g; Ethanol 100 mL); VP1 (Potassium hydroxide 40g, H2O 100 mL) | Hộp | 2 |
| 194 | Thuốc thử NIT1 và NIT2 | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần:<br>NIT1: Sulfanilic acid 0,4g; Acetic acid 30g; H2O 70 mL<br>NIT2: N,N-dimethyl-1-naphthylamine 0,6g; Acetic acid 30g; H2O 70 mL | Hộp | 2 |
| 195 | Thuốc thử ZymA | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần: Tris-hydroxymethyl-aminomethane 25g; Hydrochloric acid (37%) 11ml; Sodium lauryl sulfate 10g;H2O 100ml | Hộp | 1 |
| 196 | Thuốc thử ZymB | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần: Methanol 30ml; Dimethylsulfoxide (DMSO) 70ml; Fast Blue BB (active ingredient) 0,14 g | Hộp | 1 |
| 197 | Thuốc thử EHR | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần: Paradimethylaminobenzaldehyde 0,9g; HCl 6,67g; Ethanol 82ml; H2O 11,3ml | Hộp | 1 |
| 198 | Thuốc thử BCP | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần: Bromocresol purpel 0,02g, H2O 100ml | Hộp | 1 |
| 199 | Thuốc thử XYL | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn<br>Thành phần chứa Xylen | Hộp | 1 |
| 200 | Môi trường Baird Parker (BP) agar base | Thành phần như sau (g/l):<br>Casein ly giải 10,0; Cao thịt 5,0; Cao nấm men 1,0; Sodium Pyruvate 10,0; L-Glycine 12,0; Lithium Chloride 5,0; Agar 12,0-22,0 | Gram | 500 |
| 201 | Môi trường Egg yolk tellurite emulsion | Thành phần như sau:<br>- Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0,9% NaCl) với kali tellurite (2 g/l).<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói: 4 x 50ml/hộp. | Hộp | 1 |

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 202 | Môi trường Cary blair agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Sodium Thioglycollate 1,5; Disodium Phosphate 1,1; Calcium Chloride 0,09; Sodium Chloride 5,0; Agar 5,0-5,6 | Gram | 500 |
| 203 | Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) | Thành phần như sau(g/l):<br>Peptone 20 hoặc (Gelatin ly giải 17,0; Peptone từ thịt 1,5; Peptone từ Casein 1,5); D-Sorbitol 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 3 1,5; Agar 9,0-18,0; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,001<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp. | Gram | 1.000 |
| 204 | Môi trường CT SMAC-supplement | Thành phần (trong 1 lọ) như sau(g/l):<br>Cefixime 0,025 mg; Potassium Tellurite 1,25 mg.<br>Sử dụng đồng bộ với môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar)<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 10 lọ/hộp | Hộp | 2 |
| 205 | Môi trường Hektoen agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Enzymatic Digest of Meat 12,0; Yeast Extract 3,0; Lactose 12,0; Saccharose 12,0; Salicin 2,0; Bile Salts No. 3 9,0; Sodium Chloride 5,0; Sodium Thiosulfate 5,0; Ammonium Ferric Citrate 1,5; Acid Fuchsin 0,1; Bromothymol Blue 0,065; Agar 12,0 đến 18,0<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp | Gram | 2.000 |
| 206 | Môi trường TBX agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Casein ly giải 20,0; Bile Salts No. 3 1,5; X-Glucuronide 0,075; Agar 15,0<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp | Gram | 1.500 |
| 207 | Môi trường MH broth | Thành phần như sau (g/l):<br>Meat infusion hoặc Beef Extract từ 2,0-3,0; Casein ly giải 17,5; Starch 1,5 | Gram | 500 |
| 208 | Môi trường Simmons Citrate Agar | Thành phần như sau (g/l):<br>MgSO4 0,2; Ammonium Dihydrogen Phosphate 0,2 đến 1,0; Sodium Ammonium Phosphate hoặc Dipotassium Phosphate 0,8 đến 1,0; Sodium Citrate hoặc Tri- Sodium Citrate 2,0; Sodium Chloride 5,0; Brom Thymol Blue 0,08; Agar 15,0 | Gram | 500 |
| 209 | Môi trường MR VP Broth | Thành phần như sau (g/l):<br>Peptospecial 7,0; Dipotassium Phosphate 5,0; Glucose 5,0 | Gram | 500 |
| 210 | Môi trường MKTTn Broth | Thành phần như sau (g/l):<br>Casein ly giải 8,6; Cao thịt 4,3; Sodium Chloride 2,6; Calcium Carbonate 38,7; Sodium Thiosulfate anhydrous 30,5 hoặc Sodium Thiosulfate Pentahydrate 47,8 g/l; Ox Bile 4,78; Brilliant Green 0,0096;<br>Novobiocin 0,04 (đông khô, màu trắng) | Gram | 500 |
| 211 | Môi trường XLD Agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Cao nấm men 3,0; Sodium Chloride 5,0; Xylose 3,75; Lactose 7,5; Sucrose 7,5; L-Lysine 5,0; Sodium Thiosulfate 6,8; Iron(III) Ammonium Citrate 0,8; Phenol Red 0,08; Sodium Deoxycholate 1,0; Agar 9,0-18,0 | Gram | 500 |
| 212 | Môi trường TCBS Agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Peptone 10,0; cao nấm men 5,0;<br>Sodium Citrate 10,0; Sodium Thiosulfate 10,0;<br>Iron(III) Citrate 1,0; Sodium Chloride 10,0;<br>Dried Bovine Bile 8,0; Sucrose 20,0;<br>Bromothymol Blue 0,04; Thymol Blue 0,04; Agar 8,0 đến 18,0<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp | Gram | 1500 |

hcqt_xdcb.pas_Quan tri_27/04/2024 10:53:

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 213 | Môi trường Campylobacter Blood Free Medium Base (CCDA) | Thành phần như sau (g/l):<br>Cao thịt 10,0; Mô ly giải 10,0; Sodium Chloride 5,0; Charcoal 4,0; Casein ly giải 3,0; Sodium Deoxycholate 1,0; Iron(II) Sulfate 0,25,<br>Sodium Pyruvate 0,25, Agar 8,0 - 18,0 | Gram | 500 |
| 214 | Môi trường CCDA supplement | Thành phần (trong 1 lọ) như sau:<br>Cefoperazone 16.0 mg; Amphotericin B 5.0 mg<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 10 lọ/hộp | Hộp | 1 |
| 215 | Môi trường TSA Agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Casein Peptone 15,0; Peptone đậu nành 5,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0<br>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp | Gram | 1.000 |
| 216 | Môi trường Peptone đệm | Thành phần như sau (g/l):<br>Casein ly giải 10,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Hydrogen Phosphate 3,5 hoặc Na2HPO4 x 12 H2O 9; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5 | Gram | 500 |
| 217 | Môi trường Shigella broth | Thành phần như sau ( g/l):<br>Casein peptone, 20,0; Dextrose 1,0; Polysorbate 80 1,5; Potassium dihydrogen phosphate 2,0; Potassium hydrogen phosphate 2,0; Sodium chloride 5,0 | Gram | 500 |
| 218 | Môi trường Urea - Indole Agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Tryptone 30,0; Sodium Chloride 5,0; Potassium Dihydrogen Phosphate 5,0; Phenol Red 0,004; Agar 3,0 | Gram | 500 |
| 219 | Môi trường Decarboxylase base | Thành phần như sau (g/l):<br>Mô ly giải 5,00 – cao thịt bào 5,00<br>Dextrose 0,50 - Bromocresol purple 0,01<br>Cresol red 0,005 - Pyridoxal, 0,005 | Gram | 500 |
| 220 | Môi trường Arginine dihydrolase broth | Thành phần như sau (g/l):<br>Peptone 5,0; cao thịt 5,0;<br>Pyridoxal 0,005; Dextrose 0,5; L-Arginine 10,0; Bromocresol Purple 0,010; Gresol Red 0,005 | Gram | 500 |
| 221 | Môi trường Lysine decarboxylase Broth | Thành phần như sau (g/l): Peptone 5,0; cao nấm men 3,0; Dextrose 1,0; L-Lysine 5,0; Bromcresol Purple 0,02 | Gram | 500 |
| 222 | Môi trường Ornithine decarboxylase broth | Thành phần như sau (g/l):<br>Peptone 5,0; cao nấm men 5,0; Pyridoxal 0,005; Dextrose 0,5; L-Ornithine 10,0; Bromocresol Purple 0,010; Cresol Red 0,005<br>Có chứa thành phần (g/lít): Pepton 5, ornithin 10 | Gram | 500 |
| 223 | Môi trường Mannitol di động | Thành phần như sau (g/l):<br>Peptone 20,0; Mannitol 2,0; Potassium Nitrate 1,0; Phenol Red 0,04; Agar 5,0 | Gram | 500 |
| 224 | Môi trường Sven gard agar | Thành phần như sau (g/l):<br>Peptone 12,7; Agar 4,6; Glucose 3,5g; Cao nấm men 1,2g; Sodium chloride 5g | Ống | 50 |
| 225 | Môi trường Sucrose Broth | Thành phần như sau (g/l):<br>Proteose Peptone 10,00<br>Cao thịt bò 1,00; Sodium Chloride 5,00<br>Phenol Red 0,018; Sucrose 5,00 | Gram | 500 |
| 226 | Môi trường Arabinose Broth | Thành phần như sau (g/l):<br>Peptone 10,0; Cao thịt bò 1,0; Sodium chloride 5,0; Arabinose 5,0; Phenol red 0,018 | Gram | 500 |
| 227 | Chất bổ sung cho Môi trường Shigella broth base | Thành phần: Novobiocin nồng độ 0,550mg<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 5 lọ/hộp | Hộp | 5 |

hcqt_sdbh.pas_Quan Vi_27/06/2024 10:51:29

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 228 | Hóa chất Sucrose | Dùng cho các thử nghiệm sinh hóa<br>Tỷ trọng: 1,59 g/cm3 (25 °C)<br>Nhiệt độ nóng chảy: 185,5 °C<br>Giá trị pH: 5,5 - 7,5 (342 g/l, $H_2O$, 25 °C) | Gram | 250 |
| 229 | Hóa chất Arabinose | Dùng trong vi sinh<br>Giá trị pH: 6,5 - 7,0 (100 g/l, $H_2O$, 20 °C)<br>Nhiệt độ nóng chảy: 158 - 160 °C | Gram | 100 |
| 230 | Môi trường nấm nem Yeast extract | Thành phần như sau: Chứa bột chiết nấm men thường có 50-75% protein, 4-13% carbon hidrat và không có lipid | Gram | 500 |
| 231 | Túi ủ vi hiếu khí | Hấp thụ oxy và tạo ra khí CO2<br>Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật yếm khí trong phòng thí nghiệm<br>Dùng cho hộp ủ 2,5 lít, tạo điều kiện có 0,1% O2, 15% CO2 | Túi | 20 |
| 232 | Que chỉ thị kỵ khí | Dùng để nhận biết kỵ khí | Que | 100 |
| 233 | Hóa chất NaCl | Dạng bột, dùng nuôi cấy vi sinh<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/lọ | Gram | 1.000 |
| 234 | Dầu khoáng Mineral oil | Độ tinh khiết: ≥ 98,5 %<br>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai | ml | 1.000 |
| 235 | Đĩa giấy ONPG | Đĩa giấy được tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (ONPG) | Đĩa | 250 |
| 236 | Gel bôi trơn | Dùng bôi trơn hậu môn<br>Yêu cầu quy cách đóng gói: 50g/ống | Ống | 8 |
| 237 | Chủng vi khuẩn chuẩn | Chủng chuẩn có dạng đông khô.<br>- Đời thế hệ F1-F3<br>- Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận | Bộ | 6 |
| 238 | Ống giữ chủng vi sinh có hạt bi | Ống lưu chủng vi sinh vật, mỗi ống có chứa dung dịch bảo quản và các viên bi<br>Có mã hóa thành 4 màu ở nắp và viên bi<br>Lọ có phần mờ cho phép viết nội dung lên lọ | Ống | 800 |
| 239 | Que gòn lấy mẫu cán nhựa | Chất liệu gòn từ 100% bông tự nhiên<br>Chiều dài tăm bông: 150±2mm; Đầu thu mẫu dài 20±2mm<br>Đóng gói tiệt trùng từng cái | Cái | 4.500 |
| 240 | Que gòn lấy mẫu tiệt trùng từng cái dạng ống | Đựng trong ống nhựa Chất liệu: Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE<br>Kích thước: ống 12*150mm<br>Tiệt trùng: công nghệ EO<br>Yêu cầu quy cách đóng gói 1 que/ống | Cái | 500 |
| 241 | Ống thông hậu môn size người lớn | Ống thông hậu môn size người lớn<br>Nhựa PVC, tiệt trùng | Cái | 70 |
| 242 | Ống thông hậu môn size trẻ em | Ống thông hậu môn size trẻ em<br>Nhựa PVC, tiệt trùng | Cái | 70 |
| 243 | Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 50ml | Nhựa PS trắng trong, dung tích 50ml<br>Đã được tiệt trùng | Lọ | 50 |
| 244 | Lọ đựng phân không chất bảo quản 50 ml | Nhựa PS trắng trong, có thìa lấy phân bên trong, dung tích 50ml | Lọ | 100 |
| 245 | Giá để ống nghiệm 4 mặt | Giá sử dụng được cả 4 mặt, đồng thời cho các loại tube1,5ml/15ml/50 ml<br>Chất liệu: bằng nhựa | Cái | 3 |
| 246 | Giá để ống nghiệm 15ml | Gồm 40 vị trí<br>Chất liệu Inox | Cái | 1 |

| STT | Tên danh mục | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|---|---|---|---|---|
| 247 | Giá để ống nghiệm 50ml | Gồm 21 vị trí<br>Chất liệu Inox | Cái | 1 |
| 248 | Ống nghiệm thủy tinh đường kính 12mm, dài 110mm | Vật liệu: thủy tinh (không chịu nhiệt)<br>Đường kính 12 mm, dài 110 mm | Ống | 500 |
| 249 | Giấy đo pH | Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh<br>Kích thước: dài 4,8 - 5 mét<br>Khoảng đo pH: 1-14 | Cuộn | 2 |
| 250 | Lamen | Kích thước: 22mm x 22mm<br>Độ dày: 0,13mm – 0,17mm<br>Vật liệu: thủy tinh borosilicate | Miếng | 200 |
| 251 | Màng lọc 0,22µm, đường kính 47mm | Kích thước lỗ lọc: 0,22µm<br>Đường kính: 47mm<br>Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester<br>Loại tiệt trùng | Tờ | 100 |
| 252 | Thùng xốp chuyển mẫu | Kích thước 600mm x 450mm x 375mm | Cái | 20 |
| 253 | Đá gel giữ lạnh | Kích thước 14x20cm | Bịch | 40 |
| 254 | Bình nhựa 1 lít | Bình nhựa trắng 1 lít dùng 1 lần | Cái | 100 |
| 255 | Đèn cồn | Đèn cồn bằng thủy tinh dùng trong phòng thí nghiệm<br>Thể tích từ 150 - 200ml | Cái | 5 |
| 256 | Pen không mấu | Pen inox không mấu, chiều dài 20cm | Cái | 7 |
| 257 | Pen có mấu | Pen inox có mấu, chiều dài 20cm | Cái | 2 |

hcnt_xdcb.nas_Quan tri_27/06/2024 10:53:28

**Phụ lục II**

**BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỂ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)**

*(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1952/PAS-VTTBYT ngày 26/6/2024 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)*

hcqt_xdcb.pas_Quan tri_27/06/2024 10:51:28

**BÁO GIÁ[1]**

**Kính gửi: …** ***[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]***

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của…. *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi….*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các …… (T*ên hàng hóa)* như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

| STT | Danh mục hàng hóa[2] | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3] | Mã HS (nếu có)[4] | Năm sản xuất [5] | Xuất xứ[6] | Quy cách | Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá) | Số lượng/khối lượng[7] | Đơn giá[8] (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan (nếu có)[9] (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND) | Thành tiền[11] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | … | | | | | | | | | | | |
| 2 | …. | | | | | | | | | | | |
| n | … | | | | | | | | | | | |

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: …. ngày, kể từ ngày … tháng … năm … *[ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá]*, kể từ ngày … tháng… năm…*[ghi ngày….tháng…năm… kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá]*.

hcqt_xdcb.pas_Quantri_27/06/2024 10:51:28

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

….., ngày…. tháng….năm….

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:***

*(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.*

*(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.*

*(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.*

*(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).*

*(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.*

*(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa.*

*(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước (nếu có).*

*(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa.*

*(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.*

*(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.*

*Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.*